Chi tiết mã HS 7210.70.13

Mã HS	7210.70.13
Mô tả hàng hóa	Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600mm trở lên, đã dát phủ (clad), phủ, mạ (coated) hoặc tráng (plated) / - Được sơn, quét vécni hoặc phủ plastic: / - - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo khối lượng và chiều dày không quá 1,5 mm: / - - - Được sơn sau khi phủ, mạ bằng hợp kim nhôm - kẽm
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	06/11/2026 04:08:47
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://mail.vietnamtariff.com/hs-code/72107013/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	7.5	7,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K11130
Thuế NK ưu đãi (MFN)	5	5%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N11130
Thuế GTGT (VAT)	10/8	10 / 8 (nhiều mức)	174/2025/NĐ-CP - PL1		BT2026!Q11130
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	1	1%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	3,3	3,3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	3,3	3,3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	3,3	3,3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	3,8	3,8%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VIFTA	3.5	3,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
AANZFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0,9/0; M: 1,3/0	0,9/0; M: 1,3/0	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Cần diễn giải
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E10443
ATIGA	2022	2022	0	AT!E10394
ATIGA	2023	2023	0	AT!F10394
ATIGA	2024	2024	0	AT!G10394
ATIGA	2025	2025	0	AT!H10394
ATIGA	2026	2026	0	AT!I10394
ATIGA	2027	2027	0	AT!J10394
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E10446
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F10446
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G10446

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H10446
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I10446
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J10446
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E10447
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F10447
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G10447
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H10447
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I10447
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J10447
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F10448
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		5	AANZ!H10400
AIFTA	30/12/2022	2022	*	AI!F10406
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	*	AI!G10406
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	*	AI!H10406
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	*	AI!I10406
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	*	AI!J10406
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	*	AI!K10406
VKFTA	2022	2022	0	VK!E10431
VKFTA	2023	2023	0	VK!F10431
VKFTA	2024	2024	0	VK!G10431
VKFTA	2025	2025	0	VK!H10431
VKFTA	2026	2026	0	VK!I10431
VKFTA	2027	2027	0	VK!J10431
VCFTA	2022	2022	1	VC!D10484
VCFTA	2023	2023	1	VC!E10484
VCFTA	2024	2024	1	VC!F10484

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2025	2025	1	VC!G10484
VCFTA	2026	2026	1	VC!H10484
VCFTA	2027	2027	0	VC!I10484
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D10469
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E10469
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F10469
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G10469
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H10469
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I10469
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D10469
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E10469
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F10469
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G10469
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H10469
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I10469
EVFTA	2022	2022	2,5	EV-NK!D10486
EVFTA	2023	2023	1,6	EV-NK!E10486
EVFTA	2024	2024	0,8	EV-NK!F10486
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G10486
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H10486
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I10486
UKVFTA	2022	2022	2,5	UKV!D10485
UKVFTA	2023	2023	1,6	UKV!E10485
UKVFTA	2024	2024	0,8	UKV!F10485
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G10485
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H10485

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I10485
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)		CPTPP!10428
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)		CPTPP!10428
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)		CPTPP!10428
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)		CPTPP!10428
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)		CPTPP!10428
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)		CPTPP!10428
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)		CPTPP!10428
RCEP A	2022	2022	4,7	RCEPT-A!D10463
RCEP A	2023	2023	4,3	RCEPT-A!E10463
RCEP A	2024	2024	4	RCEPT-A!F10463
RCEP A	2025	2025	3,7	RCEPT-A!G10463
RCEP A	2026	2026	3,3	RCEPT-A!H10463
RCEP A	2027	2027	3	RCEPT-A!I10463
RCEP B	2022	2022	4,7	B!D10463
RCEP B	2023	2023	4,3	B!E10463
RCEP B	2024	2024	4	B!F10463
RCEP B	2025	2025	3,7	B!G10463
RCEP B	2026	2026	3,3	B!H10463
RCEP B	2027	2027	3	B!I10463
RCEP C	2022	2022	4,8	C!D10463
RCEP C	2023	2023	4,5	C!E10463
RCEP C	2024	2024	4,3	C!F10463
RCEP C	2025	2025	4	C!G10463
RCEP C	2026	2026	3,8	C!H10463
RCEP C	2027	2027	3,5	C!I10463

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2022	2022	5	D!D10462
RCEP D	2023	2023	5	D!E10462
RCEP D	2024	2024	5	D!F10462
RCEP D	2025	2025	5	D!G10462
RCEP D	2026	2026	5	D!H10462
RCEP D	2027	2027	5	D!I10462
RCEP E	2022	2022	5	E!D10466
RCEP E	2023	2023	5	E!E10466
RCEP E	2024	2024	5	E!F10466
RCEP E	2025	2025	5	E!G10466
RCEP E	2026	2026	5	E!H10466
RCEP E	2027	2027	5	E!I10466
RCEP F	2022	2022	4,7	F!D10463
RCEP F	2023	2023	4,3	F!E10463
RCEP F	2024	2024	4	F!F10463
RCEP F	2025	2025	3,7	F!G10463
RCEP F	2026	2026	3,3	F!H10463
RCEP F	2027	2027	3	F!I10463
VIFTA	2024	2024	4,5	VI!F9678
VIFTA	2025	2025	4	VI!G9678
VIFTA	2026	2026	3.5	VI!H9678
VIFTA	2027	2027	3	VI!I9678

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-001	YELLOW	Kiểm tra chuyên ngành	Chính sách mặt hàng: DM mặt hàng đã được cắt giảm kiểm tra chuyên ngành (765/QĐ-BCT ngày 29/03/2019)*		765/QĐ-BCT	Chuẩn bị hồ sơ đăng ký kiểm tra/chứng nhận theo văn bản nêu trên trước khi thông quan.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-001	YELLOW	Kiểm tra chuyên ngành	Chính sách mặt hàng: Hàng hóa nhóm 2 (2711/QĐ-BKHCN 2022)		2711/QĐ-BKHCN	Chuẩn bị hồ sơ đăng ký kiểm tra/chứng nhận theo văn bản nêu trên trước khi thông quan.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	AANZFTA 5%, RCEP (Phụ lục D) 5%, RCEP (Phụ lục E) 5%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (5%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 5%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 7210.70 có 7 dòng thuế; dòng 7210.70.13 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Được sơn sau khi phủ, mạ bằng hợp kim nhôm - kẽm.	7210.70.12 Được sơn sau khi phủ, mạ kẽm; 7210.70.19 Loại khác; 7210.70.21 Được sơn; 7210.70.29 Loại khác; 7210.70.91 Được sơn; 7210.70.99 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-004	YELLOW	Mã HS mới từ Danh mục 2023	Mã 7210.70.13 được đánh dấu là mã mới bổ sung trong biểu thuế 2023 (worksheet MOI). Hợp đồng, C/O hoặc tài liệu cũ có thể dùng mã 2017.	MOI: 7210.70.13	31/2022/TT-BTC	Đảm bảo C/O và chứng từ thể hiện mã HS phù hợp; file nguồn không cung cấp bảng tương quan mã cũ–mới.	Chưa xác minh – cần kiểm tra

OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “10/8”. Không được giảm VAT theo 174/2025/NĐ-CP - PL1: Sản phẩm thép cuộn phẳng đã được dát phủ, mạ hoặc tráng; Sản phẩm thép kỹ thuật điện, thép gió > Thép không hợp kim cuộn phẳng có chiều rộng ≥ 600mm, đã được dát phủ, mạ hoặc tráng. Gồm: Thép không hợp kim cuộn phẳng có chiều rộng ≥ 600mm, được mạ hoặc tráng thiếc; Thép không hợp kim cuộn phẳng có chiều rộng ≥ 600mm, được mạ hoặc tráng chì kể cả hợp kim chì thiếc; Thép không hợp kim cuộn phẳng có chiều rộng ≥ 600mm, được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp điện phân; Thép không hợp kim cuộn phẳng có chiều rộng ≥ 600mm, được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp khác; Thép không hợp kim cuộn phẳng có chiều rộng ≥ 600mm, được mạ hoặc tráng oxit crôm hoặc bằng crôm và oxit crôm; Thép không hợp kim cuộn phẳng có chiều rộng ≥ 600mm, được mạ hoặc tráng nhôm; Thép không hợp kim cuộn phẳng có chiều rộng ≥ 600mm, được sơn, quét vecni hoặc phủ plastic (Tham chiếu mã HS 4 số)		174/2025/NĐ-CP - PL1	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-003	YELLOW	Có biện pháp PVTM với xuất xứ khác	Chống bán phá giá: Một số sản phẩm thép hợp kim hoặc không hợp kim được cán phẳng, được sơn – áp dụng cho KR, CN (2822/QĐ-BCT). Xuất xứ đã chọn không nằm trong danh sách nhưng cần lưu ý rủi ro lẩn tránh.	TR-10 · Áp thuế chống bán phá giá đối với Một số sản phẩm thép hợp kim hoặc không hợp kim được cán phẳng, được sơn (KR, CN)	2822/QĐ-BCT	Lưu giữ hồ sơ chứng minh xuất xứ và nhà sản xuất thực tế.	Căn cứ: HT + cột chính sách mặt hàng BT2026 (nguồn); phạm vi chi tiết chưa xác minh
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 5% của mã 7210.70.13 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N11130), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Áp thuế CBPG Một số SP thép hợp kim hoặc không hợp kim được cán phẳng, được sơn (KR, CN) (2822/QĐ-BCT-2024)
DM mặt hàng đã được cắt giảm kiểm tra chuyên ngành (765/QĐ-BCT ngày 29/03/2019)*
Hàng hóa nhóm 2 (2711/QĐ-BKHCN 2022)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.